

TRƯỜNG THPT PHÚ NHUẬN

BỘ MÔN: TIN HỌC

KHỐI LỚP: 12

TUẦN: 9- 10/HK1 (từ 01/11/2021 đến 13/11/2021)

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

I. Nhiệm vụ tự học, nguồn tài liệu cần tham khảo:

- Nội dung 1: Biết khái niệm bảo mật và sự tồn tại của các qui định, các điều luật bảo vệ thông tin. Đọc SGK Bài 13 Mục 1,2,3,4,5 trang 101 đến trang 104
- Nội dung 2: Hiểu thêm khái niệm và tầm quan trọng của bảo mật CSDL, Biết một số cách thông dụng bảo mật CSDL, có thái độ đúng đắn trong việc sử dụng và bảo mật CSDL. Đọc SGK Bài tập và thực hành số 11 trang 105 đến trang 107
- Nội dung 3: Hiểu được khái niệm MS Access và các chức năng chính của Access; liệt kê được bốn đối tượng chính; Thực hiện được khởi động và ra khỏi Access, tạo CSDL mới, mở CSDL đã có. – Đọc SGK Bài 3 Mục 1,2,3,4,5 trang 26 đến trang 32
- Nội dung 4: Hiểu (giải thích) các khái niệm chính trong cấu trúc dữ liệu bảng: cột (Thuộc tính); dòng (Bản ghi); khái niệm khoá; Hiểu và biết cách tạo, sửa và lưu cấu trúc bảng – Đọc SGK Bài 4 trang 33, 34, 35, 37, 38
- Tham khảo thêm clip bài giảng:

<https://www.youtube.com/watch?v=qW6tamn4kdc> (Bài 13)

<https://www.youtube.com/watch?v=whlrn7JaOFo> (Bài 4)

II. Kiến thức cần ghi nhớ:

BÀI 13: BẢO MẬT THÔNG TIN TRONG CÁC HỆ CƠ SỞ DỮ LIỆU

1) Chính sách và ý thức:

- Ở cấp quốc gia, bảo mật phụ thuộc vào sự quan tâm của chính phủ trong việc ban hành các chủ trương, chính sách, điều luật quy định của Nhà nước.
- Người phân tích, thiết kế và người QTCSDL phải có các giải pháp tốt về phần cứng và phần mềm thích hợp.
- Người dùng phải có ý thức bảo vệ thông tin.

2) Phân quyền truy cập và nhận dạng người dùng:

D: Đọc;

K: Không được truy cập;

S: Sửa;

B: Bổ sung;

X: Xóa.

❖ Người QTCSDL cần cung cấp:

- Bảng phân quyền truy cập cho hệ CSDL.
- Phương tiện cho người dùng hệ QTCSDL nhận biết đúng được họ.

❖ Người dùng muốn truy cập vào hệ thống cần khai báo:

- Tên người dùng
- Mật khẩu.

Bảng phân quyền truy cập:

	Mã HS	Các điểm số	Các thông tin khác
K10	Đ	Đ	K
K11	Đ	Đ	K
K12	Đ	Đ	K
Giáo viên	Đ	Đ	Đ
Người Qt	ĐSBX	ĐSBX	ĐSBX

→ Dựa vào 2 thông tin này, hệ QTCSDL xác minh để cho phép hoặc từ chối quyền truy cập CSDL.

➤ **Chú ý:**

- ❖ Đối với nhóm người truy cập cao thì cơ chế nhận dạng có thể phức tạp hơn.
- ❖ Hệ QTCSDL cung cấp cho người dùng cách thay đổi mật khẩu, tăng cường khả năng bảo vệ mật khẩu.

3) *Mã hóa thông tin và nén dữ liệu:*

- ❖ Ta đã biết, mã hóa thông tin theo nguyên tắc vòng tròn thay mỗi ký tự bằng một ký tự khác.
- ❖ Mã hóa độ dài là một cách nén dữ liệu.

Ví dụ: AAAAAAAAAABBBBBBBBCC

→ Mã hóa thành 10A8B3C

Chú ý: Các bản sao dữ liệu thường được mã hóa và nén bằng các chương trình riêng.

4) *Lưu biên bản:*

Ngoài các giải pháp nêu trên, người ta còn tổ chức lưu biên bản hệ thống, biên bản hệ thống thông thường cho biết:

- ❖ Số lần truy cập vào hệ thống, vào từng thành phần của hệ thống, vào từng yêu cầu tra cứu,...
- ❖ Thông tin về số lần cập nhật cuối cùng: phép cập nhật, người thực hiện, thời điểm cập nhật,...

BAI TAP VA THUC HANH SO 11: BAO MAT CO SO DU LIU

Bài 1: Các đối tượng sử dụng chương trình quản lý CSDL BAN_HANG là:

- Khách hàng được biết tên, số lượng các mặt hàng còn trong cửa hàng, một số thông tin cần thiết về mặt hàng.
- Thủ kho kiêm người giao hàng biết được tình hình hàng nhập xuất và tồn kho.
- Kế toán biết được tình hình thu, chi.
- Người quản lý cửa hàng biết về tình hình xuất/nhập từng loại mặt hàng, tình hình lãi/lỗ của từng mặt hàng.

Bài 2: Dưới đây là một bảng thể hiện phân quyền, theo em có những điểm nào chưa phù hợp, vì sao?

	HANG	KHACH	CONGTI	PHIEUNHAP	PHIEUXUAT
Khách hàng	Đ(K4)	K	K	K	K
Công ti	K	K	K	K	K
Thủ kho+Giao hàng	Đ(K4)	Đ	Đ	Đ	Đ
Kế toán	Đ	Đ	Đ	Đ, B, S, X	Đ, B, S, X
Quản lý	Đ, B, S, X	Đ, B, S, X	Đ, B, S, X	Đ	Đ

Bảng 6. Bảng thể hiện phân quyền các đối tượng

- Khách hàng: Sửa thông tin của mình, còn lại chỉ có quyền đọc.
- Công ty được quyền sửa giá bán mặt hàng, thêm mặt hàng cho công ty mình. Còn lại không được truy cập.
- Thủ kho: Được quyền đọc.
- Kế toán: Được quyền đọc, sửa, bổ xung xóa phiếu nhập và xuất. Còn các cái khác chỉ đọc.
- Quản lý: Được toàn quyền đọc, sửa, bổ sung, xóa tất cả các bảng.

Bài 3: Khi xây dựng CSDL BANHANG như trên, người ta thường tạo biểu mẫu được mở ngay khi mở CSDL, với các nút lệnh yêu cầu người dùng khai báo định danh (tên, mật khẩu) và xác định quyền truy cập. Sau khi khai báo, biểu mẫu tiếp theo được mở sẽ hiển thị một danh sách các chức năng tương ứng với bộ "định danh và quyền truy cập" được phép sử dụng. Người dùng có thể tiếp tục chọn trong các chức năng này làm xuất hiện các cửa sổ thích hợp cho truy cập phần dữ liệu với các mức phân quyền mà người lập trình đã dành cho.

- Làm như vậy để từng đối tượng chỉ có thể thực hiện được những chức năng tương ứng với quyền của mình. Tránh sự truy cập trái phép của người dùng làm tăng sự an toàn và bảo mật thông tin.
- Ví dụ như: Người dùng chỉ có quyền xem thông tin về tài khoản của mình. Không được quyền thay đổi và xem thông tin về những khách hàng khác.

Bài 3: GIỚI THIỆU VỀ MICROSOFT ACCESS

I. Hệ QTCSDL Microsoft Access (gọi tắt là MS Access)

1. Giới thiệu MS Access

Là hệ quản trị cơ sở dữ liệu nằm trong bộ phần mềm Microsoft Office của hãng Microsoft dành cho máy tính cá nhân và máy tính chạy trong mạng cục bộ.

Chức năng của MS Access: Cung cấp các công cụ khai báo, lưu trữ và xử lý dữ liệu như:

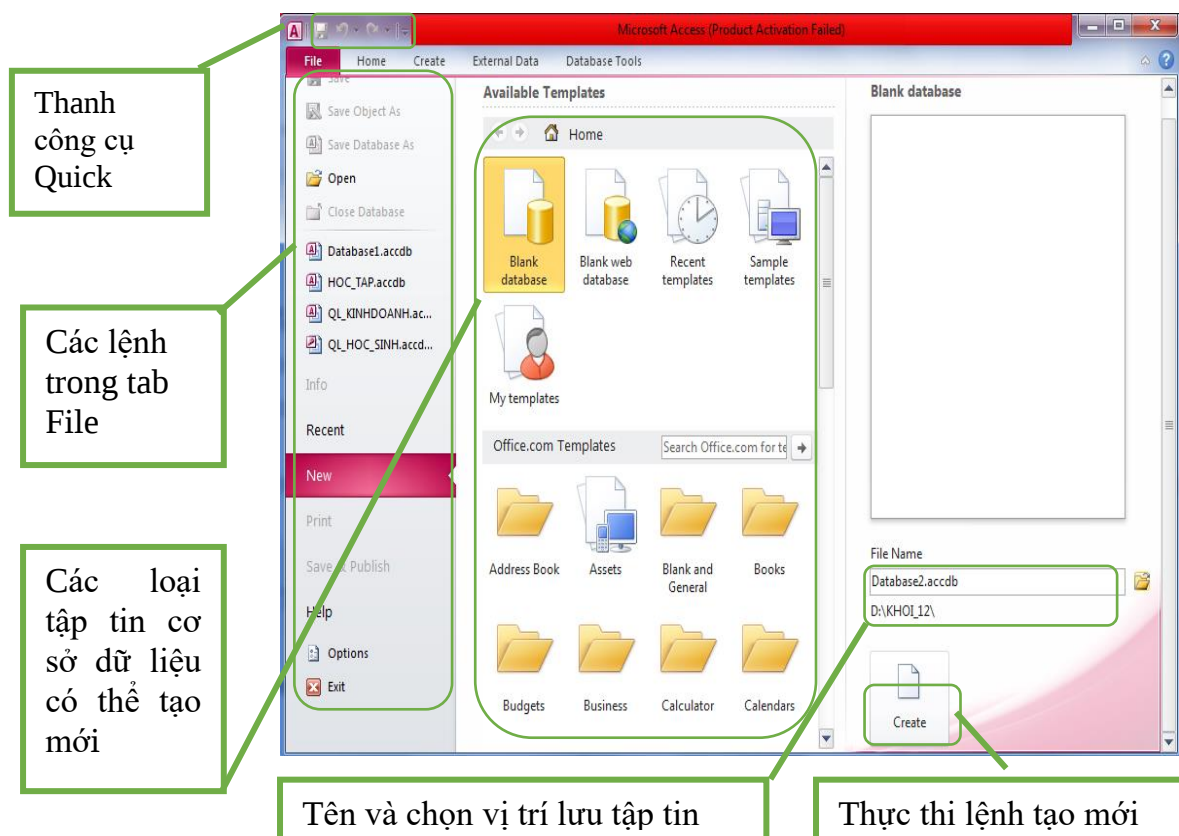
- + Tạo các bảng chứa dữ liệu và mối liên kết giữa các bảng đó.
- + Tạo biểu mẫu để cập nhật dữ liệu, tạo báo các tổng kê, tổng kết hay mẫu hỏi để khai thác dữ liệu trong CSDL.

II. Một số thao tác cơ bản:

1. Khởi động Access

- ☐ Cách 1: chọn **Start** → **All Programs** → **Microsoft Access 2010**
- ☐ Cách 2: Nháy đúp vào biểu tượng Access  màn hình nền.

2. Giới thiệu màn hình làm việc:



3. Tạo CSDL mới

Từ **File**→**New** → **Blank Database**→ Nhập tên CSDL ở hộp File Name → nhấp  (để chọn vị trí lưu) → Sau đó nhấp và nút **Create** để xác nhận tạo tệp CSDL mới.

Tệp CSDL vừa tạo chưa có đối tượng nào (CSDL trống).

Khi CSDL đã có các bảng dữ liệu thì các bảng đó sẽ xuất hiện trên trang bảng.

4. Các đối tượng chính:

- ✓ **Bảng (table)** Là đối tượng duy nhất dùng để lưu dữ liệu và phải được tạo lập đầu tiên. Mỗi bảng chứa thông tin về một chủ thể xác định và bao gồm nhiều hàng, mỗi hàng chứa các thông tin về một cá thể xác định của chủ thể đó.
- ✓ **Mẫu hỏi (query)** dùng để sắp xếp, tìm kiếm và kết xuất dữ liệu xác định từ một hoặc nhiều bảng.
- ✓ **Biểu mẫu (form)** giúp cho việc nhập hoặc hiển thị thông tin một cách thuận tiện.
- ✓ **Báo cáo (report)** được thiết kế để định dạng, tính toán, tổng hợp các dữ liệu được chọn và in ra.

5. Mở CSDL đã có

- ✓ *Cách 1:* Nhấp chuột lên tên của CSDL (nếu có) trong thẻ **File**.
- ✓ *Cách 2:* Chọn lệnh **File**→**Open...** rồi tìm và nhấp đúp vào tên CSDL cần mở.

Chú ý

- ☐ Tại mỗi thời điểm, Access chỉ làm việc với một CSDL.
- ☐ Access tạo ra một tệp duy nhất thường có phần mở rộng là **.accdb** chứa tất cả các đối tượng liên quan đến một CSDL: bảng, biểu mẫu, mẫu hỏi, báo cáo,... Do vậy người ta cũng thường gọi **tệp CSDL** thay cho CSDL.

6. Kết thúc phiên làm việc với Access

- ✓ *Cách 1:* Chọn **File**→**Exit** hoặc nhấn tổ hợp phím **Alt+F4**.
- ✓ *Cách 2:* Nhấp nút  ở góc trên bên phải màn hình làm việc của Access.

III. Chế độ làm việc với các đối tượng (trong thẻ Home)

- ✓ **Chế độ thiết kế (Design View)** dùng để tạo mới hoặc thay đổi cấu trúc bảng, mẫu hỏi, thay đổi cách trình bày và định dạng biểu mẫu, báo cáo.
 - Để chọn chế độ thiết kế, nhấp nút Design View .
- ✓ **Chế độ trang dữ liệu (Datasheet View)** dùng để hiển thị dữ liệu dạng bảng, cho phép xem, xóa hoặc thay đổi các dữ liệu đã có.
 - Để chọn chế độ trang dữ liệu, nhấp nút **Datasheet View** .
 - Riêng đối tượng Form không có chế độ **Datasheet View** mà thay vào đó là 2 chế độ **Layout View** và **Form View**

BÀI 4_7: CẤU TRÚC BẢNG - LIÊN KẾT GIỮA CÁC BẢNG

1. Các khái niệm

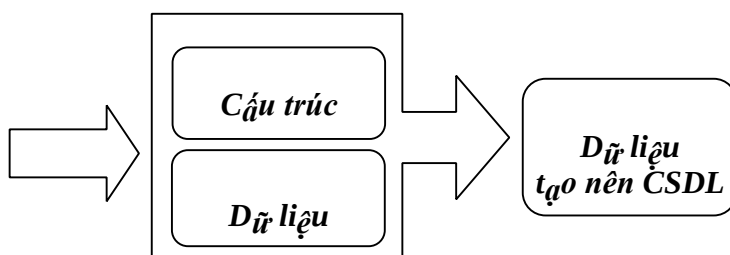
Bảng ở chế độ trang dữ liệu (datasheet View)

Bảng ở chế độ thiết kế (Design view)

* Table (bảng)

Bảng gồm:

- ☐ Các cột
- ☐ Các hàng
- ☐ chứa toàn bộ dữ liệu



* **Trường (field):** Mỗi trường là **một cột** của bảng thể hiện một **thuộc tính của đối tượng** cần quản lí.

Ví dụ, trong bảng HOC_SINH có các trường: **Ten, NgSinh, DiaChi, GT,...**

* **Bản ghi (record):** Mỗi bản ghi là **một hàng** của bảng gồm **dữ liệu về các thuộc tính của chủ thể** được quản lí.

Ví dụ, trong bảng HOC_SINH bản ghi thứ 5 có bộ dữ liệu là:

{5, Phạm Kim, Anh, Nữ, 5/12/1991, không là đoàn viên, 12 Lê Lợi, 2}.

* **Kiểu dữ liệu (Data Type):** Là kiểu của dữ liệu lưu trong một trường. Mỗi trường có một kiểu dữ liệu.

Dưới đây là một số kiểu dữ liệu chính trong Access 2013

Kiểu dữ liệu	Mô tả	Kích thước lưu trữ
Text	Dữ liệu kiểu văn bản gồm các ký tự	0-255 ký tự
Memo	Dữ liệu kiểu văn bản	0-63999 ký tự
Number	Dữ liệu kiểu số	1, 2, 4, 8 hoặc 16 byte
Date/Time	Dữ liệu kiểu ngày / giờ	8 byte
Currency	Dữ liệu kiểu tiền tệ	8 byte
AutoNumber	Dữ liệu kiểu số đếm, tăng tự động cho bản ghi mới và thường có bước tăng là 1	4 hoặc 16 byte
Yes/No	Dữ liệu kiểu Boolean (hay Logic)	1 bit
OLE Object	Lưu ảnh, âm thanh, biểu đồ...	Lên tới 1 gigabyte (giới hạn bởi không gian đĩa có sẵn)
Hyperlink	Đường dẫn đến một đích đến như một đối tượng, tài liệu, hoặc trang Web	Có thể chứa đến 2048 ký tự
attachments	File đính kèm	
Lookup Wizard	Thiết lập kiểu dữ liệu được chọn	4 byte

Vận dụng: Trong mô tả dữ liệu quản lý vận động viên của một trung tâm TDTT sau hãy chọn các kiểu dữ liệu thích hợp cho các trường từ các kiểu dữ liệu sau: text, Memo, number, date/time, currency, autoNumber, Yes/No, OLE Object

VAN DONG VIEN → Bảng (Table)

autoNumber	text								
Kiểu dữ liệu									
MaSo	Ten	Ngsinh	GT	DiaChi	Hinh	Do-anV	Luong	HeSo	Tom-TatTT
1	An	01/01/1994	Nam	TP.HCM		☐	4.500.000đ	2.3	
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

Trường (Field)
Bản ghi (Record)

* Các thuộc tính của Field

- **Field Size:** kích thước field. Ý nghĩa thay đổi theo kiểu dữ liệu.
 - + **text:** độ dài của chuỗi (tối đa 255, mặc định là 255)
 - + **number:** Chọn kiểu với kích thước thích hợp: byte (1byte), integer (2b), long Integer (4b), decimal (12b), single (4b), double (8b); Replication ID (16b) - **Format:** Định dạng dữ liệu như date/time (dd/mm/yyyy hoặc short date...)

(Trong HDH Windows để định dạng ngày giờ hệ thống:

Start/ Control Panel/Clock, Language, and Region/ Region and Language

- **Decimal places:** số chữ số thập phân của dữ liệu kiểu number
- **Input mask:** Qui định mẫu (mặt nạ) nhập dữ liệu
 - 0:** một ký tự số từ 0 → 9 (bắt buộc nhập)
 - 9:** một ký tự số từ 0 → 9 (không bắt buộc nhập)
 - Ví dụ:** Một trường bắt buộc phải nhập đủ 3 chữ số phần nguyên và 2 chữ số thập phân thì mặt nạ nhập có dạng 000.00
- **Default value:** Giá trị cho trước
- **Validation Rule:** Biểu thức chỉ qui tắc kiểm tra giá trị nhập (VD: <= 10)
- **Validation Text:** Dòng thông báo khi dữ liệu nhập sai qui tắc. (VD: Điểm trung bình phải <=10)

Vận dụng: Cho cơ sở dữ liệu như bảng dưới, ghép cột cho đúng:

Bảng HOC SINH

MaSo	HoDem	Ten	Ngsinh	GT	DiaChi	Toan	Li	Hoa	Van	Tin
1	Nguyễn	An	01/01/1994	Nam	TP.HCM	5.6	6.7	5.0	5.0	8.5
...		...	...	...	...	..	..	..	..	..

Field	Field properties
1. <u>STT</u> b	a. field size: Decimal
2. <u>Ten</u> d	b. field size : byte
3. <u>Ngsinh</u> f	c. field size: 50
4. <u>GT</u> e	d. field size: 10
5. <u>Diachi</u> c	e. field size: 3
6. <u>Toan</u> a,g,h,i,j,k	f. format: dd/mm/yyyy
7. <u>Li</u>	g. decimal places:1
8. <u>Hoa</u>	h. Input mask: 99.9
9. <u>Van</u>	i. Default value: 0
10. <u>Tin</u>	j. Validation Rule: <= 10
	k. Validation Text: Điểm phải <=10

- * **Khóa chính (Primary Key):** Khóa chính có tác dụng **phân biệt** giá trị các **bản ghi** trong cùng một bảng với nhau. Khóa chính có thể chỉ 01 trường, cũng có thể được tạo từ tập hợp nhiều trường. Vận dụng: Hãy chọn khoá chính cho các bảng sau bằng cách gạch chân trường làm khoá chính
KHACH_HANG: (MaKH, TenKH, Dia_Chì, Dien_thoai)
BAO: (MaBao, Ten_Bao, Gia_tien)
CHUYEN_BAO: (Mabao, MaKH, Ngay, SoLuong)

2. Tạo và sửa cấu trúc bảng

a. Tạo cấu trúc bảng

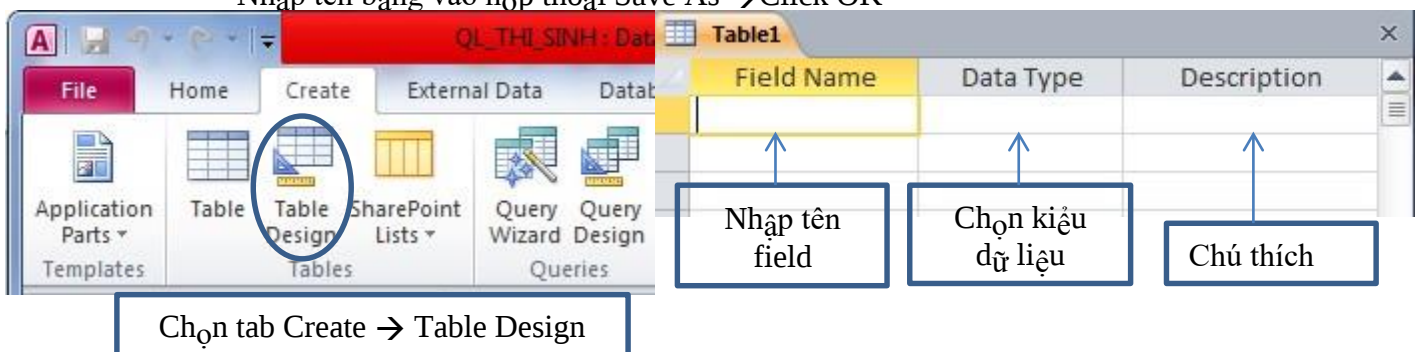
Bước 1: Trong cửa sổ làm việc của Access, trên thanh Ribbon, click Create, trong nhóm lệnh Table, click Table Design. **Bước 2:** Trong cửa sổ thiết kế:

- Cột Field Name: Nhập tên field.
- Cột Data Type: Chọn kiểu dữ liệu của Field tương ứng.
- Cột Description: Dùng để chú thích ý nghĩa của Field.
- Vùng Field Properties: Thiết lập các thuộc tính của Field, gồm có hai nhóm:
 - o General: là phần định dạng dữ liệu cho Field trong cột Field name
 - o Lookup: Là phần quy định dạng hiển thị /Nhập dữ liệu cho Field

Bước 3: Xác định khóa chính (Primary Key) cho bảng.

- Đặt con trỏ tại Field được chọn → click vào biểu tượng Primary Key **Bước 4:** Nhấn Ctrl + S để lưu bảng vừa tạo.

- Nhập tên bảng vào hộp thoại Save As → Click OK



General	Lookup
Field Size	Single
Format	
Decimal Places	1
Input Mask	99.9
Caption	TB Toán
Default Value	0
Validation Rule	<=10
Validation Text	Điểm TB phải nhỏ hơn hoặc bằng 10
Required	No
Indexed	No
Text Align	General

Ví dụ chọn thuộc tính cho trường điểm Toán

b. Sửa cấu trúc bảng (ở chế độ thiết kế Design View)

☒ Trường

Thay đổi thứ tự trường: **Kéo thả chuột**

Thêm trường:

☒ Xóa trường:

Insert Rows

Delete Rows

☒ Thay đổi khóa

chính: Chọn trường muốn



đổi rồi Nhấp chọn

☒ Thay đổi tên bảng: Đóng bảng, nhấp phải tại tên bảng chọn mới.

Rename rồi gõ tên

☒ Xóa bảng: Đóng bảng, chọn bảng muốn xóa rồi nhấn Delete trên bàn phím hoặc nhấn vùng Records của tab Home.

3. Tạo liên kết giữa các bảng trong cơ sở dữ liệu:

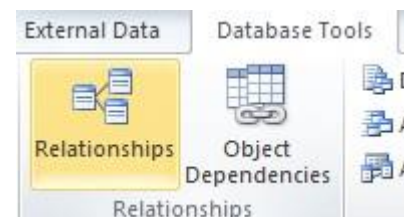
Tại sao phải liên kết giữa các bảng?

- ☐ CSDL thường **gồm nhiều bảng** để tránh **dư thừa dữ liệu** và **sự không nhất quán** của dữ liệu.
- ☐ Liên kết giữa các bảng nhằm **tổng hợp dữ liệu** từ nhiều **bảng** hay giúp **cập nhật** nội dung CSDL dễ dàng và bảo vệ các **ràng buộc toàn vẹn** của dữ liệu trong quá trình nhập liệu.
- ☐ Để thiết lập được liên kết giữa 2 bảng thì Field dùng liên kết giữa 2 bảng phải có cùng kiểu dữ liệu.

a. Cách tạo liên kết:

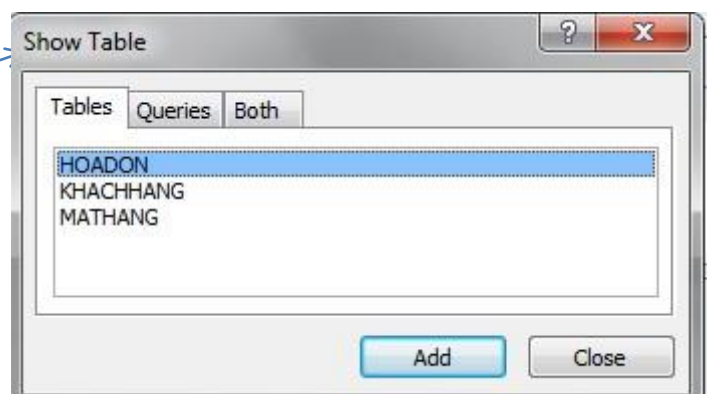
B1: Mở cửa sổ Relationships

- Tại cửa sổ của Access, chọn thẻ Database Tools trên thanh Ribbon, click nút Relationships (Như hình bên)



Nếu lần đầu tiên (CSDL chưa có liên kết) thì hộp thoại Show Tables sẽ xuất hiện.

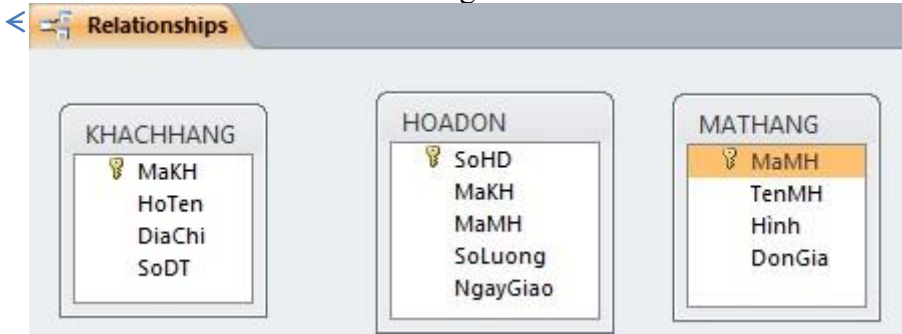
- ☐ Tab Tables: hiển thị tất cả các bảng trong cơ sở dữ liệu
- ☐ Tab Queries: Hiển thị các truy vấn đã tạo trong cơ sở dữ liệu
- ☐ Tab Both: hiển thị tất cả Table và Query.



B2: Chọn bảng tham gia liên kết:

Chọn bảng hoặc Query cần thiết lập liên kết
→ click Add

Click nút Close để đóng cửa sổ Show Table



Cửa sổ Relationships chứa các bảng muốn thiết lập liên kết.
- Ta kéo những bảng có liên kết với nhau ở gần nhau

Ví dụ: Bảng KHACHHANG và bảng HOADON liên kết với nhau qua trường KaKH
Bảng HOADON liên kết với

MaMH

bảng MATHANG qua trường

B3: Tạo dây liên kết:

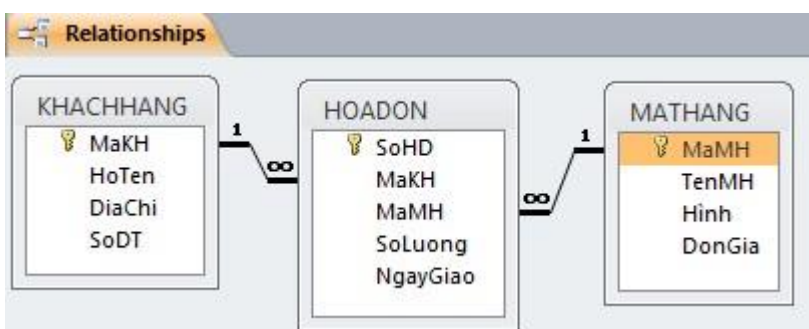
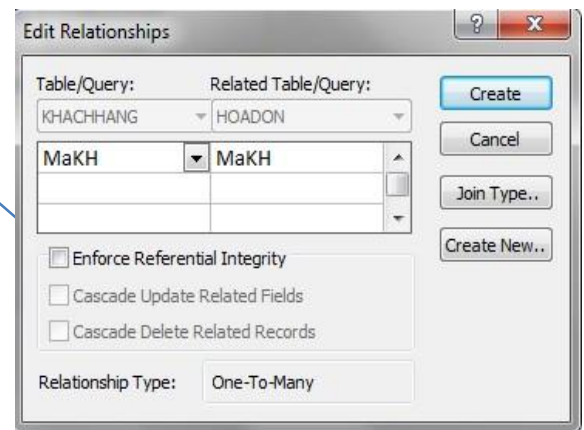
Ta khi kéo field MaKH từ bảng KHACHHANG sang bảng HOADON để thiết lập liên kết.

→ Xuất hiện bảng hội thoại:

→ Đánh dấu vào ô *Enforce Referential Integrity*

(Để thiết lập các ràng buộc – tính nhất quán của dữ liệu)

→ Click Create (Để thiết lập liên kết) **Kết quả:**



b) Cách xóa một liên kết:

Click vào dây liên kết muốn xóa → Nhấn Phím Delete để xóa

c) Cách sửa một liên kết:

Right click vào dây liên kết muốn sửa → Xuất hiện hộp thoại Edit Relationships → sửa các thông tin theo yêu cầu.

III. Nội dung chuẩn bị:

Học sinh cần đọc SGK tin học 12: Bài 13, Bài tập và thực hành số 11 của Chương 4; Bài 3, Bài 4 của Chương 2 và xem clip bài giảng theo đường link.

Vận dụng kiến thức đã đọc và xem clip để làm các câu trắc nghiệm.

IV. Đáp án bài tập tự luyện:

BÀI 13 CHƯƠNG 4

01. Phát biểu nào dưới đây Không phải là bảo mật thông tin trong CSDL

- A. Ngăn chặn các truy cập không được phép
- B. Hạn chế tối đa sai sót của người dùng
- C. Đảm bảo thông tin không bị mất hoặc bị thay đổi ngoài ý muốn
- D. Không chế số người sử dụng CSDL

02. Các giải pháp cho việc bảo mật CSDL gồm có

- A. Phân quyền truy cập, nhận dạng người dùng, mã hóa thông tin và nén dữ liệu, lưu biên bản
- B. Phân quyền truy cập, nhận dạng người dùng, mã hóa thông tin và nén dữ liệu, chính sách và ý thức, lưu biên bản, cài đặt mật khẩu
- C. Nhận dạng người dùng, mã hóa thông tin và nén dữ liệu, chính sách và ý thức, lưu biên bản
- D. Phân quyền truy cập, nhận dạng người dùng, mã hóa thông tin và nén dữ liệu, chính sách và ý thức, lưu biên bản

03. Bảo mật CSDL

- A. Chỉ quan tâm bảo mật dữ liệu
- B. Chỉ quan tâm chương trình xử lý dữ liệu
- C. Quan tâm bảo mật cả dữ liệu và chương trình xử lý dữ liệu
- D. Chỉ là các giải pháp kỹ thuật phần mềm

04. Người có chức năng phân quyền truy cập là

- A. Người dùng
- B. Người viết chương trình ứng dụng.
- C. Người quản trị CSDL.
- D. Lãnh đạo cơ quan.

05. Bảng phân quyền cho phép

- A. Phân các quyền truy cập đối với người dùng
- B. Giúp người dùng xem được thông tin CSDL.
- C. Giúp người quản lý xem được các đối tượng truy cập hệ thống.
- D. Đếm được số lượng người truy cập hệ thống.

06. Trong các phát biểu sau, phát biểu nào sai

- A. Bảng phân quyền truy cập cũng là dữ liệu của CSDL
- B. Dựa trên bảng phân quyền để trao quyền truy cập khác nhau để khai thác dữ liệu cho các đối tượng người dùng khác nhau
- C. Mọi người đều có thể truy cập, bổ sung và thay đổi bảng phân quyền
- D. Bảng phân quyền không giới thiệu công khai cho mọi người biết

07. Các yếu tố tham gia trong việc bảo mật hệ thống như mật khẩu, mã hoá thông tin cần phải

- A. Không được thay đổi để đảm bảo tính nhất quán.
- B. Chỉ nên thay đổi nếu người dùng có yêu cầu.
- C. Phải thường xuyên thay đổi để tăng cường tính bảo mật.
- D. Chỉ nên thay đổi một lần sau khi người dùng đăng nhập vào hệ thống lần đầu tiên.

Câu 8: Thông thường, người dùng muốn truy cập vào hệ CSDL cần cung cấp:

- A. Hình ảnh.
- B. Chữ ký.
- C. Họ tên người dùng.
- D. Tên tài khoản và mật khẩu.

09. Câu nào sai trong các câu dưới đây khi nói về chức năng lưu biên bản hệ thống

- A. Cho biết số lần truy cập vào hệ thống, vào từng thành phần của hệ thống, vào từng yêu cầu tra cứu, ...
- B. Cho thông tin về một số lần cập nhật cuối cùng
- C. Lưu lại nội dung cập nhật, người thực hiện, thời điểm cập nhật

D. Lưu lại các thông tin cá nhân của người cập nhật

Câu 10: Để nâng cao hiệu quả của việc bảo mật, ta cần phải

A. Thường xuyên sao chép dữ liệu

B. Thường xuyên thay đổi các tham số của hệ thống bảo vệ

C. Thường xuyên nâng cấp phần cứng, phần mềm

D. Nhận dạng người dùng bằng mã hoá

11. Trong một trường THPT có xây dựng một CSDL quản lý điểm Học Sinh. Người Quản trị CSDL có phân quyền truy cập cho các đối tượng truy cập vào CSDL. Theo em cách phân quyền nào dưới đây hợp lý:

A. HS: Xem; GVBM: Xem, Bổ sung; BGH: Xem, sửa, xoá.

B. HS: Xem; GVBM: Xem, Bổ sung, sửa, xoá; BGH: Xem, Bổ sung.

C. HS: Xem; GVBM: Xem, Bổ sung, sửa, xoá; BGH: Xem.

D. HS: Xem, Xoá; GVBM: Xem, Bổ sung, sửa, xoá; BGH: Xem, Bổ sung, sửa, xoá.

BÀI 3 VÀ BÀI 4 CHƯƠNG 2

01. Trong Access để tạo CSDL mới, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng:

A. File/new/Blank Database

B. File/open/<tên tệp>

C. reate Table in Design View

D. Create table by using wizard

02. Các chức năng chính của Access

A. Lập bảng

B. Lưu trữ dữ liệu

C. Tính toán và khai thác dữ liệu

D. Ba câu đều đúng

03. Tập tin trong Access được gọi là

A. Tập tin dữ liệu

B. Tập tin cơ sở dữ liệu

C. Bảng

D. Tập tin truy cập dữ liệu

04. Cột trong bảng có thể:

A. Chứa duy nhất một kiểu dữ liệu

B. Chứa hai kiểu dữ liệu

C. Chứa 3 kiểu dữ liệu

D. Tất cả đều đúng.

05. Mỗi cột của bảng thể hiện một thuộc tính của chủ thể cần quản lý gọi là (chọn nhiều đáp án):

A. Trường

B. Field

C. Bản ghi

D. Record

06. Mỗi hàng của bảng gồm dữ liệu về các thuộc tính của chủ thể được quản lý gọi là (chọn nhiều đáp án):

A. Trường

B. Field

C. Bản ghi

D. Record

07. Để lưu cấu trúc bảng đã thiết kế, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng

A. File/New/Blank Database

B. Create Table by Using Wizard

C. File/Open/<tên bảng>

D. File/Save/<Tên bảng >

08. Có cần thiết phải lập mối quan hệ giữa các bảng trong CSDL hay không

A. Nhất thiết phải lập mối quan hệ giữa các bảng trong CSDL

B. Không nhất thiết phải lập mối quan hệ giữa các bảng trong CSDL

09. Access là gì?

- A. Là hệ QTCSDL do hãng Microsoft sản xuất
- B. Là phần cứng
- C. Là phần mềm ứng dụng
- D. Là phần mềm công cụ

10. Bảng đã được hiển thị ở chế độ trang dữ liệu, muốn lọc những bản ghi theo ô dữ liệu đang chọn, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng

- A. Record/Fillter/Fillter By Form
- B. Record/Sort/Sort Ascending
- C. Insert/Colum
- D. Record/Fillter By Selection

11. Bảng đã được hiển thị ở chế độ thiết kế muốn thêm một trường vào bên trên trường hiện tại, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng

- A. Insert/Rows
- B. File/New/Blank Database
- C. File/Save/<Tên tệp>
- D. Create Table by Using Wizard

12. Khi chọn kiểu dữ liệu cho trường thành tiền (bắt buộc kèm theo đơn vị tiền tệ), nên chọn loại nào

- A. Date/time
- B. Text
- C. Number
- D. Currency

13. Khi chọn dữ liệu cho các trường chỉ chứa một trong hai giá trị như gioitinh, trường đơn đặt hàng đã hoặc chưa giải quyết...nên chọn kiểu dữ liệu nào để sau này nhập dữ liệu cho nhanh.

- A. Number
- B. Text
- C. Auto Number
- D. Yes/No

14. Khi chọn kiểu dữ liệu cho trường điểm số nên chọn loại nào

- A. Text
- B. Autonumber
- C. Number
- D. Date/Time

15. Khi khai báo cấu trúc bảng ta phải thực hiện:

- A. Đặt tên trường
- B. Chọn kiểu dữ liệu cho trường
- C. Mô tả và đặt các tính chất cho trường.
- D. Tất cả các công việc trên.

16. Trong cửa sổ cấu trúc bảng ta đặt tên trường vào cột:

- A. Field Name
- B. Data Type
- C. Description
- D. Field Properties

17. Để chuyển đối tượng sang chế độ thiết kế ta nhấn nút lệnh :

- A. 
- B. 
- C. 
- D. 

18. Để chuyển đối tượng sang chế độ trang dữ liệu ta nhấn nút lệnh :

- A. 
- B. 
- C. 

D. 

19. Để tạo một tập tin cơ sở dữ liệu (CSDL) mới và đặt tên tệp trong Access, ta phải;

A. Khởi động Access, vào File chọn New hoặc kích vào biểu tượng New, kích tiếp vào Blank DataBase đặt tên file và chọn Create.

B. Khởi động Access, vào File chọn New hoặc kích vào biểu tượng New

C. Kích vào biểu tượng New

D. Vào File chọn New

20. Trong Access để mở một CSDL đã có thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng

A. File/new/Blank Database

B. File/open/<tên tệp>

C. Create Table in Design View

D. Create table by using wizard

21. Biểu mẫu là một đối tượng trong Access dùng để thực hiện công việc chủ yếu nào

A. Tìm kiếm thông tin

B. Lập báo cáo

C. Kết xuất thông tin

D. Xem, nhập, sửa dữ liệu

22. Trong CSDL đang làm việc, để mở một bảng đã có, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng:

A. Table /Nhấp đúp <tên bảng>

B. File/New/Blank Database

C. Create Table entering data

D. Create Table in Design View

23. Nút Primary Key là nút nào trong các nút sau?

A. 

B. 

C. 

D. 